TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK SONG** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/9/2024
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Tuyên và bà Hoàng Thị Tám.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Song.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Lý, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 90/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 06 năm 2024 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 08 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị T1 - Sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:***

Ông T và bà Trương Thị T1 chung sống với nhau từ ngày 25 tháng 05 năm 2006. Khi chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian hai vợ chồng ông, bà chung sống hạnh phúc, êm ấm đến năm 2016 trở lại đây thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, lạnh nhạt. Mặc dù được gia đình hòa giải cho hai vợ chồng nhiều lần nhưng không thành, hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân. Do mẫu thuẫn vợ chồng ngày càng mâu thuẫn nên ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà Trương Thị T1.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông T và bà T1 có 03 con chung là: Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/2007; Nguyễn Tuấn T2 sinh ngày 12/03/2008 và Trương Thị L sinh ngày 30/06/2009. Ông T có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục 03 con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về

cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông T xin nộp theo quy định.

**** Bị đơn bà Trương Thị T1:***

Trong quá trình giải quyết vụ án xác minh tại địa phương thì bà Trương Thị T1 có nơi cư trú tại Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Bà T1 có đi làm ăn xa thỉnh thoảng quay về nhà Tòa án đã tiến hành xác minh và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Chính quyền địa phương có gọi điện thông báo cho bà Trương Thị T1 đến Tòa án làm việc nhưng bà T1 không hợp tác giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

**** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Người tham gia tố tụng:***

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật từ quá trình thụ lý, lập hồ sơ vụ án Thẩm phán đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp giữa các bên; Tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến các đương sự. Thẩm phán đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng mọi thủ tục, trình tự xét xử theo đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đúng theo quy định, không có trường hợp nào phải thay đổi người tiến hành tố tụng, Hội đồng xét xử đã hỏi và thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song xét thấy đảm bảo đầy đủ và hợp pháp.

Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả diễn biến tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 59; các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1 là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/2007; Nguyễn Tuấn T2 sinh ngày 12/03/2008 và Trương Thị L sinh ngày 30/06/2009 cho ông T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành

(đủ 18 tuổi). Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông T phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Trương Thị T1, sinh năm 1986 có nơi cư trú tại Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết không không nhận quan hệ vợ chồng với bà Trương Thị T1. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 25 tháng 05 năm 2006, nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống giữa hai ông, bà có xảy ra mâu thuẫn thường xuyên do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay hai ông bà đã sống ly thân.

Do đó, việc sống chung của ông T, bà T1 không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình:*" 1. N1, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*. Theo khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này"*. Theo điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì *" Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*. Như vậy, xét yêu cầu khởi kiện của đương sự Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và những căn cứ trên để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T mới bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1 trong thời gian chung sống có 03 con chung là: Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/2007; Nguyễn Tuấn T2 sinh ngày 12/03/2008 và Trương Thị L sinh ngày 30/06/2009. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày có nguyện vọng nuôi 03 con chung và tôn trọng sự lựa chọn của các con. Trong quá trình giải quyết vụ án, 03 con đều có nguyện vọng được ở với bố. Hơn nữa, hiện nay ông T đang là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con. Xét thấy ông T có nơi ở ổn định, có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao con chung cho ông T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song về nội dung vụ án là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 59; các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các con Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/2007; Nguyễn Tuấn T2 sinh ngày 12/03/2008 và Trương Thị L sinh ngày 30/06/2009 cho ông Nguyễn Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu bà Trương Thị T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Sau khi ly hôn ông T và bà T1 có các quyền, nghĩa vụ theo các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. - Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền ông T đã nộp theo biên lai số 0004178 ngày 30/05/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Tòa án tống đạt bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đăk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đắk Song;
- UBND xã Nam Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh Tâm